

# CƯ DÂN VÀ VĂN HÓA CÁC TỘC NGƯỜI THIỂU SỐ Ở MIỀN NÚI ĐÔNG NAM BỘ - NAM TÂY NGUYÊN

VÕ CÔNG NGUYỄN

*Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên là nơi tụ cư của các tộc người thiểu số thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer miền núi (Xtiêng, Chơ Ro, Mạ và Mnông). Khác với người Việt, Khmer, Hoa và Chăm tại đây, các tộc người trên có chung nguồn gốc cư dân và văn hóa. Họ được coi là hậu duệ của các lớp cư dân Môn cổ ở Nam Đông Dương thời tiền sử và là một bộ phận cư dân của vương quốc Phù Nam ở Nam Bộ vào đầu Công nguyên.*

*Sự hình thành các tộc người và các nhóm địa phương của người Xtiêng, người Chơ Ro, người Mạ và người Mnông ở miền núi Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên được cho là do quá trình phân ly khi họ chuyển đến cư trú đan xen với cư dân Nam Đảo trên vùng đất Nam Tây Nguyên - Đông Nam Bộ. Cho đến nay các tộc người này vẫn còn bảo lưu khá đậm nét các yếu tố văn hóa vật chất và tâm linh của cư dân tiền sử Đồng Nai.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nam Bộ là vùng đất bản lề của các cuộc thiên cư từ đất liền ra hải đảo và từ hải đảo vào đất liền trong thời kỳ tiền sử và sơ sử, nên nơi đây từng là địa bàn cư trú của các lớp cư dân thuộc ngữ hệ Nam Á và ngữ hệ Nam Đảo. Trên vùng đất Nam Bộ nói chung từ khoảng 200 năm trước Công nguyên, đã bắt đầu hình thành một nền văn hóa đa sắc dân hay đa tộc người, bao gồm văn hóa của cư dân Môn cổ và văn hóa của cư dân Nam Đảo.

Các tộc người thiểu số ở miền núi Đông Nam Bộ và Nam Tây Nguyên hiện nay, gồm có người Xtiêng, người

Chơ Ro, người Mạ và người Mnông, là những cộng đồng cư dân thuộc ngôn ngữ Môn của nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer, ngữ hệ Nam Á, là hệ ngôn ngữ phổ biến ở Việt Nam và Nam Đông Dương. Họ đã định cư, lập nghiệp lâu đời trên vùng đất Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên, muộn nhất cũng từ trước Công nguyên. Các lớp cư dân thời tiền sử và sơ sử, cư dân Phù Nam và các tộc người thiểu số ở miền núi Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên được coi là những chủ nhân đầu tiên và nối tiếp nhau trên vùng đất Nam Bộ, trước khi có mặt người Khmer, người Việt, người Hoa và người Chăm ở vùng này.

Bài viết này nghiên cứu cư dân và văn hóa các tộc người thiểu số ở miền núi Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên

dưới góc nhìn lịch đại và trong sự so sánh để tìm hiểu, nhận diện sự tương đồng về nguồn gốc, đặc điểm cư dân và diện mạo văn hóa của vùng Nam Bộ và vùng Tây Nguyên.

## 2. NGUỒN GỐC CƯ DÂN VÀ TỘC DANH

Về *nguồn gốc cư dân*, các tộc người thiểu số ở miền núi Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên (Xtiêng, Chơ Ro, Mạ và Mnông) thuộc loại hình Indonesien, chủng Mongoloid phương Nam ở Việt Nam và Nam Đông Dương (Mạc Đường, 2007, tr. 74-77). Đặc trưng về nhân chủng Indonesien thể hiện khá rõ trong nhóm các tộc người này (tầm vóc người nhỏ, da sẫm màu, hộp sọ tròn và ngắn, tóc dợn sóng, mũi tẹt...). Nhìn chung, lịch sử hình thành loại hình nhân chủng Indonesien gắn với quá trình di cư và sự hòa huyết của đại chủng Mongoloid và đại chủng Australoid ở khu vực Nam Á và Nam Đông Dương từ nhiều thiên niên kỷ trước đây.

Các tộc người thiểu số ở miền núi Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên được coi là hậu duệ của những lớp cư dân Môn cổ - chủ nhân văn hóa Đồng Nai thời kim khí - đã chuyển cư từ phía bắc xuống phía nam bán đảo Đông Dương, cùng thời với những đợt thiên cư lớn ở Đông Nam Á lục địa và định cư, lập nghiệp trên vùng đất này từ thời tiền sử. Sau này người Mạ đã lập nên “vương quốc Mạ” cùng thời với các vương quốc cổ đại trong vùng như Champa, Chân Lạp và như thế hẳn rằng có mối quan hệ nào đó với chủ nhân của nền văn hóa vật chất nổi

tiếng ấy (tức văn hóa Đồng Nai thời kim khí) ở miền Đông Nam Bộ (Phan Xuân Biên, 2007, tr. 87). Một vài giả thuyết cho rằng, các tộc người này còn là một bộ phận của cư dân Phù Nam, một quốc gia cổ đại đa chủng tộc từng tồn tại ở Nam Đông Dương vào đầu Công nguyên. Sau những biến cố về địa lý và lịch sử, khi vùng đất này bị ngập nước, họ di chuyển đến Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên, nơi có gò đồi tương đối cao, phần cuối của vùng Trường Sơn - Tây Nguyên (Phan An, 2008; Ngô Văn Lệ, 2008). Trong khi đó, theo một giả thuyết khác thì các tộc người này “không chịu Ấn hóa, nên kéo nhau lên cao nguyên hoặc sang những vùng hẻo lánh để giữ lấy lối sống và tập quán riêng” (Võ Sĩ Khải, 2014, tr.118-119).

Vào thế kỷ II-III sau Công nguyên, các tộc người thiểu số ở miền núi Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên phát triển mở rộng địa bàn cư trú dọc theo lưu vực hệ thống sông Đồng Nai từ thượng nguồn đến gần biển trên vùng đất này. Theo *Đường thư*, cư dân Bà Lợi (tức Bà Rịa) trước khi bị Chân Lạp xâm chiếm (khoảng năm 650-655 sau Công nguyên) “có tục xỏ tai đeo hoa, lấy một tấm vải thô quấn ngang lưng” (dẫn theo Trịnh Hoài Đức, 1972, tr. 36). Từ thế kỷ X trở về sau, người Mạ, người Xtiêng đã trở thành những tộc người khá hùng mạnh và có nhiều thế lực ở vùng Nam Tây Nguyên - Đông Nam Bộ với sự xuất hiện của “vương quốc Mạ”, mà J. Boulbet cho rằng đây là “Xứ người Mạ, lãnh thổ của thần linh” trong thời kỳ trước thế kỷ XVIII.

Lúc đó, người Chơ Ro được xem là một bộ phận cư dân của “vương quốc Mạ” và được gọi là người Mạ vùng bình nguyên, hay người Mạ vùng đồng bằng (J. Boulbet, 1999, tr. 270-271; Mạc Đường, 1983, tr. 32). Theo Đặng Nghiêm Vạn, văn hóa của người Mạ, người Cơ Ho, người Mông, người Xtiêng... không khác nhau mấy, nhất là đối với người Cơ Ho và người Mạ, họ có những nét tương đồng với nhau đến nỗi có thể hợp nhất hai tộc người này thành một (Đặng Nghiêm Vạn, Lưu Hùng, 1988, tr. 43-44).

Từ thế kỷ VI-VII, địa vực cư trú của các tộc người này là vùng tranh chấp giữa Chân Lạp và Champa; cho đến thế kỷ XIV-XV, vương quốc Champa thắng thế và mở rộng ảnh hưởng của họ trên toàn Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên (Phan An, 2007, tr. 50 - 51). Vào thời kỳ các chúa Nguyễn và triều Nguyễn, các tộc người này đã biết cày cấy làm ruộng, làm gác (nhà sàn) để ở, nhưng chưa biết tính ngày tháng, “khi nào thu hoạch xong thì giết sinh vật hội họp ăn uống, đánh trống, giục đồng la vui chơi cùng nhau, gọi là tết nhật (ngày tết)” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1973, tr. 10).

Về *tộc danh*, trong thời kỳ các chúa Nguyễn và triều Nguyễn, các tộc người thiểu số ở miền núi Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên thường được gọi chung một từ mang tính miệt thị là “Man” hay “Man tộc”. Trong dân gian người Việt, các tộc người này được gọi là người “Thượng”, tức người ở vùng cao, người miền núi khác với người “Kinh”, người ở vùng thấp,

người miền xuôi. Trước năm 1975, dưới chế độ Việt Nam Cộng hòa, các tộc người này được gọi là “người Việt gốc Thượng” để phân biệt với “người Việt gốc Miên” (người Khmer) và “người Việt gốc Chăm” (người Chăm). Tuy nhiên trước đó, vào đầu thế kỷ XX, tộc danh của các tộc người thiểu số ở miền núi Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên đã được Henri Maitre đề cập đến trong công trình *Các xứ Mọi ở Nam Đông Dương (1909) và Rừng Mọi (1912)* (Nhiều tác giả, 2001, tr. 23). Henri Maitre đã chia các tộc người ở vùng Trường Sơn - Tây Nguyên và Đông Nam Bộ ra làm hai nhóm dựa vào tiêu chí ngôn ngữ. Trong các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer, ngữ hệ Nam Á có người Stieng (Xtiêng), người Mông (Mnông)... Người Chơ (Chơ Ro) được Henri Maitre xếp vào một nhóm địa phương của người Mạ, (nhưng sau này Boulbet (1967) lại không đưa người Chơ Ro vào danh sách các nhóm địa phương của người Mạ). Sau Henri Maitre, các học giả người Pháp và người Mỹ như Gerber, Condominas (1955), Boulbet (1967) và Joann L. Schrock (1966) cũng thống nhất với tộc danh của đa số các tộc người ở vùng Trường Sơn - Tây Nguyên mà Henri Maitre đã đưa ra trong cuốn “*Les Jungles Mois*” (Rừng Mọi), trong đó có người Xtiêng (Stieng), người Mông (Mnong) và người Mạ (Ma) ở miền núi Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên. Trước năm 1975, trong cuốn *Các nhóm thiểu số ở Việt Nam Cộng hòa* (Minority Groups in the Republic

of Vietnam của Joann L. Schrock và các tác giả, 1966), người Chơ Ro cũng được xếp vào nhóm địa phương của người Mạ (dẫn theo Phan Ngọc Chiến, 2005, tr. 39-41). Sau năm 1975, tộc danh của người Mnông, người Xtiêng, người Mạ, người Chơ Ro và những nhóm địa phương của các tộc người này đã được các nhà nghiên cứu dân tộc học Việt Nam xác định và được đưa vào *Bản danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam* do Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 2/3/1979.

### 3. LÃNH THỔ TỘC NGƯỜI

Theo các bộ sử triều Nguyễn, “nước” Bà Lợi (Bà Rịa) và “nước” Xích Thổ (Đất Đỏ) từng là địa bàn cư trú của người Mạ. “Nước” Xương Tinh từng là địa bàn cư trú của người Xtiêng, có địa giới vượt qua Bình Dương, tiếp giáp ngoại vi TPHCM hiện nay. Nhìn chung, lãnh thổ của các tộc người thiểu số ở miền núi Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên trong nhiều thế kỷ trước đã trải rộng gần khắp vùng này. Địa bàn cư trú - vùng lãnh thổ tộc người của người Xtiêng, người Chơ Ro phân bố chủ yếu ở Đông Nam Bộ (Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu,...). Trong khi đó, địa bàn cư trú - vùng lãnh thổ tộc người của người Mnông và người Mạ phân bố chủ yếu ở Nam Tây Nguyên (Đắk Nông, Lâm Đồng,...). Địa bàn cư trú của người Xtiêng trước thế kỷ XIX khá rộng, chiếm phần lớn vùng đất phía bắc, gồm toàn bộ tỉnh Bình Phước, lan sang phần tỉnh Bình Dương, lan sang phần phía tây, ở vùng chân núi Bà

Đen của tỉnh Tây Ninh (Phan An, 2007, tr. 27). Trong khi đó, địa bàn cư trú người Chơ Ro trước đây trải rộng tới tận khu vực Ngã Bảy, TPHCM, sau này họ chuyển cư lần hồi ngược lên vùng trung lưu sông Đồng Nai (Huỳnh Tới, 1977, tr. 11).

Do nhiều lý do về lịch sử, xã hội, nhất là do sự gia tăng dân số của người Việt, người Hoa từ thời kỳ các chúa Nguyễn và triều Nguyễn, sau đó là việc mở rộng các đồn điền trồng cây cao su và các loại cây công nghiệp khác trong thời kỳ Pháp thuộc, và việc gom dân vào các ấp chiến lược, khu định cư trong thời kỳ chiến tranh (1954 - 1975), địa bàn cư trú của các tộc người này ở Đông Nam Bộ có nhiều hướng thu hẹp và lùi dần về phía bắc và tây bắc. Các tộc người thiểu số ở miền núi Đông Nam Bộ hiện nay sinh sống tập trung ở Bình Phước (Xtiêng: 13.737 người; Mnông: 7.316 người), Đồng Nai (Chơ Ro: 13.733 người; Mạ: 2.186 người; Xtiêng: 1.135 người), Bà Rịa - Vũng Tàu (Chơ Ro: 6.328 người) và Tây Ninh (Xtiêng: 1.468 người, chủ yếu là nhóm Tàmun) (Tổng cục Thống kê, 2010).

### 4. HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Hoạt động kinh tế truyền thống của các tộc người thiểu số ở miền núi Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên chủ yếu là sản xuất nông nghiệp nương rẫy (mir) du canh. Đây là phương thức canh tác điển hình trong các tộc người thiểu số ở vùng cao. Nương rẫy du canh của họ trước đây được thực hiện theo phương thức quay vòng đất, theo chu kỳ thường là từ 10 - 15 năm,

đủ để cây rừng tái sinh nuôi dưỡng đất đai, tái tạo lại sự cân bằng của hệ sinh thái rừng. Hiện nay, đất rừng không còn nhiều nên các tộc người thiểu số ở miền núi Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên phải thực hiện định canh, chủ yếu là trồng các loại cây công nghiệp (điều, cà phê, tiêu...), cây ăn trái và hoa màu (khoai mì, khoai lang, các loại đậu, bầu bí...) trên nền đất rẫy cũ. Canh tác nương rẫy của họ được tiến hành qua các khâu phát rẫy, phơi cây, đốt, dọn rẫy, trồng tría, chăm sóc, bảo vệ rẫy và thu hoạch cây trồng theo mùa vụ, nhất là vào mùa vụ bắp và lúa trong khoảng thời gian tương ứng với một năm. Họ sắp xếp lịch thời vụ các loại cây trồng trên cùng mỗi đám rẫy theo thứ tự thời gian để khoảng tháng 6, tháng 7 (âm) thu hoạch bắp, các loại đậu, bầu, bí, mướp, sau đó thu hoạch khoai (khoai mì, khoai lang) và đến tháng 10, tháng 11 (âm) thu hoạch lúa, kết thúc mùa vụ trong một năm. Cách thức canh tác này là để bảo đảm các nguồn lương thực, thực phẩm thường xuyên đáp ứng nhu cầu ăn uống, sinh hoạt hàng ngày và phần nào đó, dù rất ít ỏi, được đem trao đổi ở mỗi gia đình.

Ngoài nương rẫy, nông nghiệp lúa nước là phương thức canh tác điển hình của một bộ phận cư dân tại các vùng thấp ở đồng bằng. Phương thức canh tác này đã được áp dụng khá lâu đời. Theo tài liệu, do quá trình tiếp xúc với người Chăm trước đó và người Việt sau này, nhất là tiếp xúc với người Việt từ thời kỳ các chúa Nguyễn và triều Nguyễn, người Xtiêng

Budek và người Châu Ro,... đã biết cách khai thác đất đai ở những nơi trũng thấp để làm ruộng nước. Chăn nuôi gia súc, gia cầm cũng đã được các tộc người này chú ý, nhưng còn ở quy mô kinh tế hộ gia đình, mang nặng tính tự cấp, tự túc. Trong nền sản xuất nông nghiệp nương rẫy du canh trước đây, việc chăn nuôi gia súc (heo, trâu, dê) và gia cầm (gà) thường chỉ để sử dụng trong các lễ hiến sinh của cộng đồng, lễ tang, lễ cưới của gia đình

Sinh sống gắn bó với núi rừng, cư dân các tộc người thiểu số ở miền núi Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên đã lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác những tri thức bản địa liên quan đến sản xuất nông nghiệp nương rẫy rất đáng quan tâm. Họ truyền thụ cho nhau cách tìm chọn đất rừng, cách phát đốt rẫy, cách xua đuổi, bẫy bắt thú chim để bảo vệ mùa màng. Đặc biệt tri thức thiên văn của họ đã được tích lũy từ lâu đời, họ xem xét thiên nhiên, quan sát bầu trời, cảnh vật chung quanh, nghe ngóng tiếng kêu của các loài động vật, côn trùng,... mà đoán biết thời tiết, khí hậu buổi giao mùa để phát, đốt, dọn rẫy, tría hạt bắp, lúa, các loại đậu và trồng khoai củ, trái cây kịp thời, đúng lúc theo lịch thời vụ cây trồng.

Các tộc người thiểu số ở miền núi Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên có một số nghề thủ công cổ truyền để tạo ra những vật dụng cần thiết trong sản xuất và sinh hoạt thường ngày. Với nếp sống nương rẫy “du canh, du cư”, gắn bó với núi rừng, họ chủ yếu dùng

các nguồn nguyên vật liệu sẵn có từ thiên nhiên để làm thành các sản phẩm thủ công hữu dụng, như đan lát đồ bằng tre nứa, song mây; đan chiếu bằng lá dừa rừng, cây nứa, dệt vải bằng bông hoặc làm vải mặc bằng vỏ cây; xây cất nhà cửa, làm đồ gia dụng bằng gỗ, tre nứa; rèn công cụ và vũ khí bằng sắt để canh tác nương rẫy, săn bắt và hái lượm của cải trong rừng. Hoạt động săn bắt và hái lượm vẫn còn duy trì và đôi khi chiếm vị trí quan trọng trong đời sống kinh tế của các hộ gia đình. Họ săn bắt các loại thú, chim rừng bằng bẫy, nà; đánh bắt cá ở sông, suối với các loại ngư cụ đơn giản (nơm, rỏ xúc...). Phụ nữ thường vào rừng tìm kiếm các loại rau rừng (măng tre, lá “bếp”, đọt mây, nấm) và trái cây rừng. Ngoài cung cấp thêm thực phẩm cho bữa ăn gia đình, việc săn bắn và hái lượm còn phục vụ cho các lễ hội của cộng đồng.

##### 5. TỔ CHỨC XÃ HỘI

Về mặt xã hội, cho đến đầu thế kỷ XX, các tộc người thiểu số ở miền núi Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên vẫn đang trong thời kỳ tan rã của chế độ công xã nguyên thủy. Chế độ sở hữu công cộng vẫn còn chiếm một vai trò, vị trí quan trọng trong quan hệ xã hội và tổ chức xã hội. Đất rừng là tài sản quan trọng nhất thuộc sở hữu của cộng đồng. Các thành viên, gia đình trong cộng đồng có quyền sử dụng đất đai chung đó để canh tác nông nghiệp nương rẫy. Tất cả các thành viên của làng (bon, palei) đều có thể săn bắt, hái lượm, khai thác gỗ... trong các khu rừng của làng. Các cá

nhân và gia đình không được buôn bán, sang nhượng đất rẫy cho người ngoài cộng đồng. Ở vùng có ruộng nước, các gia đình, cá nhân có quyền sử dụng đất đai để trồng lúa, hoa màu trong thời gian dài, và có thể duy trì quyền canh tác qua nhiều thế hệ.

Trong các tộc người thiểu số ở miền núi Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên, tộc người Chơ Ro, nhóm Xtiêng Budek và nhóm Tàmun huyết thống gia đình được tính theo dòng mẹ, tức theo chế độ mẫu hệ. Trong khi đó, người Mạ, nhóm Xtiêng Bulơ, huyết thống được tính theo dòng cha, tức theo chế độ phụ hệ. Mối liên kết giữa những người cùng huyết thống của các tộc người này khá chặt chẽ. Luật tục có nhiều quy định về hôn nhân, tập tục ngoại hôn của các nhóm huyết thống. Trước năm 1975, các thành viên và gia đình của những người cùng huyết thống thường cư trú trong các ngôi nhà dài. Mỗi nhà dài có nhiều gia đình nhỏ theo dòng mẹ, hoặc dòng cha và người chủ nhà thường là đàn ông. Chủ nhà lo việc quản lý, điều hành chung cho cả nhà. Vào những thập niên cuối của thế kỷ trước, ngôi nhà dài của các tộc người có chiều hướng phân rã. Các gia đình nhỏ trong ngôi nhà dài dần dần tách riêng ra. Hiện nay, gia đình nhỏ 2 - 3 thế hệ trở nên phổ biến trong các tộc người này.

Các tộc người thiểu số ở miền núi Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên lâu nay cư trú theo bon, palei, tức làng (còn gọi xóm hay ấp tùy theo bon, palei nhỏ hay lớn) và có người chủ

làng được dân làng hay đại diện của dân làng bầu ra. Địa vực cư trú của mỗi làng thường là ở trên những vùng đất cao tương đối bằng phẳng, gần nguồn nước (sông suối, ao hồ). Làng truyền thống của họ là một tập hợp những nhà sàn dài thuộc đại gia đình mẫu hệ hay phụ hệ. Chủ làng có trách nhiệm lo việc quản lý bon, palei. Giúp việc cho chủ làng có một số vị già làng. Chủ làng và các già làng điều hành cộng đồng bon, palei dựa trên các tập quán hoặc luật tục. Bon, palei của các tộc người thiểu số ở miền núi Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên thực chất là những công xã nông nghiệp hay công xã láng giềng có tính phổ biến ở nhiều nơi trong khu vực Đông Nam Á và châu Á cổ đại.

## 6. ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT VÀ TINH THẦN

Nhà ở của các tộc người thiểu số ở miền núi Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên trước đây chủ yếu là nhà sàn. Nhà được làm bằng các loại nguyên vật liệu của rừng (gỗ, tranh, tre, lồ ô...). Bên trong nhà phân thành nơi tiếp khách, nơi chủ nhà và các thành viên nghỉ ngơi, sinh hoạt. Trong ngôi nhà dài có nhiều bếp cho các gia đình thành viên và cho khách. Tùy theo mỗi tộc người mà kiến trúc ngôi nhà có sự khác biệt ít nhiều ở độ cao của sàn, cầu thang lên xuống, vòm cửa... Nhà của nhóm Xtiêng Bù Lơ có sàn bằng tre, lồ ô kéo suốt chiều dài của căn nhà, nơi sinh hoạt trong nhà được bố trí thành nhiều gian. Mọi sinh hoạt gần như *diễn ra trên sàn*, chỉ có bếp lửa là đặt trên mặt đất. Với người Chơ Ro

thì khác, do quá trình chung sống gần gũi với người Việt, nhưng quan trọng hơn là do sự chuyển đổi dần từ nếp sống nương rẫy du canh du cư sang nếp sống định canh và làm ruộng nước, nên nhà của người Chơ Ro ở Đông Nam Bộ hầu hết là nhà đất hay nhà trệt, tương tự như nhà của người Việt. Loại hình nhà sàn, cả nhà sàn dài và nhà sàn nhỏ, hay còn gọi là nhà sàn kép và nhà sàn đơn, chỉ còn tồn tại trong trí nhớ của những người Chơ Ro cao tuổi. Trang phục truyền thống của các tộc người thiểu số ở Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên phổ biến là áo chui đầu (poncho), đàn ông đóng khố, đàn bà quấn váy. Trước đây, đàn ông đóng khố và ở trần, còn đàn bà mặc váy và có mặc yếm che ngực (đối với người Chơ Ro). Có lẽ yếm là cách may mặc do ảnh hưởng từ phía người Việt. Váy và khố được các tộc người dệt từ sợi bông hoặc được làm bằng vỏ cây rừng. Tùy theo mỗi tộc người mà có hoa văn trang trí và màu sắc khác nhau trên trang phục. Phần lớn váy, khố có màu đen hoặc xanh thẫm. Hiện nay, trang phục các tộc người này đã có sự thay đổi, chịu ảnh hưởng của người Việt và phương Tây. Những trang phục truyền thống chỉ còn tìm thấy trong dịp lễ hội. Lương thực chủ yếu của các tộc người ở miền núi Đông Nam Bộ - Tây Nguyên là lúa gạo, bắp, khoai mì... Gạo được nấu thành cơm, cháo và dành ủ các loại rượu cần dùng cho lễ tết. Thực phẩm phần nhiều là các loại thịt thú rừng, cá, rau, củ và trái cây rừng. Việc chế biến thức ăn cũng đơn giản, chủ

yếu là nướng, luộc chín, nấu canh. Rượu cần là loại thức uống dùng trong các nghi lễ và quan hệ giao tiếp.

Tín ngưỡng tôn thờ vạn vật hữu linh phổ biến trong hầu hết các tộc người thiểu số ở miền núi Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên. Bên cạnh đó, các tộc người còn lưu giữ nhiều loại hình tín ngưỡng nguyên thủy khác như tôtem giáo, nghi lễ phồn thực, nghi lễ nông nghiệp... Trong mỗi cộng đồng, có một số người chuyên thực hiện các nghi lễ ma thuật giúp con người giao tiếp với thần linh và ma quỷ. Trong cuộc sống hàng ngày, cá nhân và cộng đồng luôn thực hiện các nghi thức kiêng kỵ (tabu) khi có người sinh, người chết... Việc sinh nở, cưới hỏi, tang ma đều có các nghi lễ để cầu sự giúp đỡ của thần linh và ngăn ngừa ma quỷ quấy phá. Niềm tin vào thế giới siêu nhiên, sức mạnh siêu nhiên vẫn còn bảo lưu khá sâu sắc, tạo nên nét văn hóa riêng trong đời sống tâm linh của các tộc người này. Tuy nhiên, trong thời kỳ Pháp thuộc đã có một bộ phận các tộc người tin theo Công giáo. Vào thập niên 1990 và đầu thế kỷ XXI, đạo Tin Lành gia tăng một cách đột ngột trong các tộc người thiểu số ở miền núi Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên, tác động nhiều đến đời sống văn hóa tinh thần, tâm linh của họ. Kho tàng văn hóa dân gian của các tộc người khá phong phú với nhiều loại hình và sắc thái độc đáo, như các huyền thoại, dân ca, tục ngữ, âm nhạc, điêu khắc..., đặc biệt là một kho tàng sử thi đồ sộ và không gian văn hóa cồng chiêng. Năm 2005, văn hóa cồng

chiêng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ đã được tổ chức UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại.

## 7. MỘT VÀI NHẬN ĐỊNH

Các tộc người thiểu số ở miền núi Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên hiện nay đã định cư, lập nghiệp có tính liên tục và ổn định lâu dài trên vùng đất Nam Tây Nguyên - Đông Nam Bộ từ trước Công nguyên cho đến nay. Họ có chung nguồn gốc nhân chủng, ngôn ngữ và văn hóa với các lớp cư dân Môn cổ ở Nam Đông Dương và là một bộ phận của cư dân Phù Nam từ thế kỷ I đến thế kỷ VI sau Công nguyên. Hiện nay, đời sống vật chất và tinh thần, tâm linh của các tộc người này đã có nhiều thay đổi, nhưng họ vẫn còn bảo lưu đậm nét các yếu tố văn hóa truyền thống trong sản xuất nông nghiệp nương rẫy, hoạt động săn bắt, hái lượm và cả một hệ thống tín ngưỡng bản địa tôn thờ vạn vật hữu linh của người tiền sử Đồng Nai - Đông Nam Bộ.

Quá trình tộc người diễn biến trong các lớp cư dân Môn cổ ở Nam Đông Dương vẫn còn nhiều điều chưa được sáng tỏ cho lắm, vì chưa nhận biết được một cách đầy đủ về sự chuyển cư ban đầu của họ. Tuy nhiên, quá trình phân ly trong các cộng đồng cư dân thuộc ngôn ngữ Môn của nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer, ngữ hệ Nam Á ở miền núi Nam Tây Nguyên - Đông Nam Bộ là xu hướng chủ yếu dẫn đến việc hình thành các tộc người độc lập và những nhóm địa phương của các tộc người này.

Đồng thời, quá trình đồng hóa tự nhiên và hòa hợp, hội nhập giữa các tộc người thiểu số ở miền núi Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên, giữa họ với người Việt, người Khmer, người Hoa và người Chăm ở đây, biểu hiện

trên mọi lĩnh vực của đời sống cư dân, từ đời sống vật chất đến đời sống tinh thần tâm linh và đời sống chính trị - xã hội, đã góp phần hình thành nền văn hóa đa tộc người, đa sắc thái của các tộc người ở vùng đất này. □

#### TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Boulbet, J. 1999. *Xứ người Mạ, lãnh thổ của thần linh* (Bản dịch của Đỗ Văn Anh). Đồng Nai: Nxb. Đồng Nai.
2. Đặng Nghiêm Vạn, Lưu Hùng. 1988. *Những điều cần biết khi lên Trường Sơn - Tây Nguyên*. Hà Nội: Nxb. Sự thật.
3. Huỳnh Tới (chủ biên). 1977. *Người Châu Ro ở Đồng Nai*. Đồng Nai: Nxb. Đồng Nai.
4. Mạc Đường (chủ biên). 1983. *Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng*. Sở Văn hóa tỉnh Lâm Đồng xuất bản.
5. Mạc Đường. 2007. *Những đặc trưng nhân chủng tộc người ở Việt Nam* trong Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng, Mạc Đường (chủ biên). *Lịch sử Việt Nam*, Tập I. TPHCM: Nxb. Trẻ.
6. Ngô Văn Lệ. 2008. *Về mối quan hệ của cư dân Nam Bộ thời cổ đại với một số tộc bản địa ở Tây Nguyên*, trong sách *Văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam*. Hà Nội: Nxb. Thế giới.
7. Nhiều tác giả. 2001. *Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam thế kỷ XX*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
8. Phan An. 2007. *Hệ thống xã hội tộc người của người Stiêng ở Việt Nam (từ thế kỷ XIX đến năm 1975)*. TPHCM: Nxb. Đại học Quốc gia TPHCM.
9. Phan An. 2008. *Vương quốc Phù Nam tiếp cận dưới góc độ dân tộc học*, trong sách *Văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam*. Hà Nội: Nxb. Thế giới.
10. Phan Ngọc Chiến (chủ biên). 2005. *Người Koro ở Lâm Đồng - Nghiên cứu nhân học về dân tộc và văn hóa*. TPHCM: Nxb. Trẻ.
11. Phan Xuân Biên. 2007. *Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam* trong Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng, Mạc Đường (chủ biên). *Lịch sử Việt Nam*, Tập I. TPHCM: Nxb. Trẻ.
12. Quốc sử quán triều Nguyễn. 1973. *Đại Nam nhất thống chí (Lục tỉnh Nam Việt)*, Tập Thượng, tỉnh Biên Hòa. Sài Gòn: Nha Văn hóa, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản.
13. Tổng cục Thống kê. 2010. *Tổng điều tra Dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
14. Trịnh Hoài Đức. 1972. *Gia Định thành thông chí*, Tập Thượng (Bản dịch của Tu trai Nguyễn Tạo). Sài Gòn: Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản.
15. Võ Sĩ Khải. 2014. *Vùng đất Nam Bộ từ khởi thủy đến đầu thế kỷ XVII*, trong Trần Đức Cường (chủ biên). *Lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ (Từ khởi thủy đến năm 1945)*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.